

96-64-469 1KQ
20/11/96

BỘ Y TẾ
VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ 1991-1995

MỘT SỐ CƠ SỞ SINH LÝ LAO ĐỘNG
TRONG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NỮ
VÀO NHỮNG CÔNG VIỆC THỂ LỰC

Đề tài cấp Bộ

CƠ QUAN QUẢN LÝ : **Bộ Y tế**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ : **Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường**

CƠ QUAN PHỐI HỢP CHÍNH : **Bộ lao động-thương binh-Xã hội, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục dự trữ quốc gia, Bộ năng lượng, Trung tâm VSĐT Hà nội**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI : **Bs. Nguyễn ngọc Ngà**

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN : **Cn. Vũ Bích Hoạt, Cn. Lê gia Khải, Cn. Phạm ngọc Quỳnh, Bs. Tạ thị tuyết Bình, Cn. Dương Khánh Vân. Bs. Ng. đức Dân, Bs. Nguyễn thu Hà, Bs. Trần thị Liên**

TRANG TẾM TRONG TƯ LỊCH SỬ Y HỌC
QUỐC GIA VÀ CÔNG TÁC Y HỌC

2084

THIÊN LỘT TRƯ

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU

21/11/96

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Dự trữ quốc gia, Bộ Năng lượng, Trung tâm Vệ sinh dịch tễ Hà nội và toàn thể lãnh đạo cùng các cán bộ công nhân viên tại các cơ sở sản xuất đã tận tình cộng tác chặt chẽ và hỗ trợ chúng tôi trong quá trình khai đề tài.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của xã hội, việc giải phóng phụ nữ đã tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội ngày càng tăng. Theo báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội, tỷ lệ lao động nữ trong cán bộ công nhân viên nước ta tăng dần từ năm 1955 qua các năm 1965 - 1975 - 1983 là 5% - 27,8% - 43,2% - 45%, đến nay khoảng 52%. Trong một số ngành phụ nữ chiếm ưu thế.

Theo thống kê của liên hiệp quốc, phụ nữ gánh vác tới 60% tổng số công việc của toàn thế giới nhưng chỉ được hưởng 10% lợi tức toàn cầu

Quan niệm đúng về sự phát triển là nâng cao hạnh phúc nhân dân, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện sức khỏe và sự bình đẳng xã hội. Sự phát triển bền vững nhằm đáp ứng lợi ích chung của cả hai giới nam và nữ. Hai giới đều có chung những mục tiêu, những lợi ích trong sự phát triển đất nước nhưng họ lại có những nhu cầu và khả năng khác nhau do đảm nhiệm những chức năng xã hội và những đặc điểm khác nhau. Việc sử dụng cũng như chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ liên quan trực tiếp tới những đặc điểm tâm sinh lý của phụ nữ.

Trong lao động, công nhân nói chung và phụ nữ nói riêng phải chịu tác động của rất nhiều yếu tố, nhưng do đặc điểm tâm-sinh lý khác nhau nên các phản ứng và hậu quả cũng không giống nhau.

Bảo vệ sức khỏe cho lao động nữ không chỉ mang ý nghĩa của việc bảo vệ người lao động nói chung mà còn là bảo vệ những người mẹ, những người làm chức năng tái sản xuất mang ý nghĩa xã hội to lớn

Mặc dù với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, những quá trình cơ giới hóa và tự động hóa đã làm giảm nhiều những gắng sức thể lực nhưng đến nay và trong một thời gian dài nữa trong nhiều khâu, ở nhiều việc, lao động thể lực vẫn chưa thể được loại bỏ hoàn toàn. Ở nước ta, trình độ cơ giới hóa và tự động hóa chưa cao, lao động thể lực lại càng phổ biến. Hơn nữa, trên

thực tế, nhiều chị em trong hoàn cảnh kinh tế-xã hội nào đó việc học tập để có thể đảm nhiệm những công việc kỹ thuật, khoa học bị hạn chế do chủ quan hay do khách quan, do vậy họ phải làm ở những khâu lao động phổ thông, lao động đòi hỏi những gắng sức thể lực.

Đảng và nhà nước ta rất quan tâm đến phụ nữ, đã đưa ra nhiều văn bản pháp quy nhằm bảo vệ lao động nữ nhưng phần lớn là dựa trên kinh nghiệm với sự tham khảo nước ngoài. Luật pháp không thể triển khai tốt nếu như không có được những văn bản dưới luật tốt. Chính vì vậy cần có những nghiên cứu làm cơ sở cho các văn bản này về mặt khoa học.

Nói đến lao động nữ người ta thường phải nói đến chức năng sinh con và nuôi con; song do điều kiện kinh phí và thời gian của chương trình, đề tài này chưa thể đề cập tới giai đoạn riêng này mà chỉ đề cập tới một số nét sinh lý lao động nữ nói chung liên quan tới việc bố trí lao động nữ vào công việc thể lực. Mục tiêu của đề tài nắm được khái quát lực lượng lao động nữ liên quan tới công việc thể lực trong một số ngành nghề, gánh nặng lao động của những công việc thể lực này; cung cấp một số cơ sở khoa học về sinh lý lao động cho việc sử dụng lao động nữ vào những công việc thể lực ở nước ta.

Với mục tiêu trên nhiệm vụ của đề tài là :

- Điều tra, thống kê lực lượng lao động nữ trong một số ngành và cơ sở sản xuất.

- Đánh giá khả năng lao động thể lực của phụ nữ ở lứa tuổi mới bước vào lao động.

- Đánh giá mức độ nặng nhọc của một số thao tác lao động phổ biến

- Đánh giá ảnh hưởng của một số hình thức mang vác tới biến đổi nhịp tim, thông khí phổi và tiêu hao năng lượng là những chỉ tiêu đặc trưng nhất trong đo lường gánh nặng thể lực.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. *Điều tra, thống kê lực lượng lao động nữ trong một số ngành và một số cơ sở sản xuất :*

- Tham khảo kết quả tổng điều tra dân số
- Điều tra thực địa tại một số cơ sở sản xuất và một số ngành.

2. *Đánh giá khả năng lao động thể lực của nữ thanh niên :*

- 15 sinh viên nữ khỏe mạnh, không bị bệnh về hô hấp, tim mạch hay khuyết tật vận động được thử nghiệm trên xe đạp lực kế với công suất lao động khác nhau tăng dần từ 50 đến 120 W. 14 sinh viên nam khỏe mạnh đã được chọn làm đối tượng để đối chứng.

- Phương pháp thử nghiệm và tính toán theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học lao động-Vệ sinh môi trường .

3. *Đánh giá độ nặng nhọc thể lực của một số thao tác lao động qua :*

- Đo tiêu hao năng lượng bằng phương pháp gián tiếp qua hô hấp theo nguyên lý Douglass-Haldane.

- Theo dõi mạch hồi phục theo phương pháp Brouha.

4. *Đánh giá ảnh hưởng của lao động toàn thân dưới một số hình thức mang vác khác nhau tới nhịp tim và thông khí phổi:*

- 14 đối tượng khỏe mạnh, không bị bệnh ở hệ hô hấp, tuần hoàn, vận động (7 nữ, 7 nam) mang vật nặng theo các hình thức :

+ Đeo ba lô

- + Vác
- + Gánh
- + Đội

với các trọng lượng : 5 kg, 10 kg, 20 kg, 30 kg. Thời gian của mỗi hình thức mang vác và mỗi trọng lượng là 5 phút.

- Theo dõi nhịp tim hồi phục theo phương pháp Brouha.

- Đo thông khí phổi bằng máy đo lưu lượng khí thở ra Krofanyi-Michaelis.

6. Xử lý kết quả :

Tất cả các kết quả đều được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Sự phân bố lao động nữ :

Bảng 1. Sự phân bố lao động nữ trong một số ngành nghề
(Theo kết quả điều tra dân số 1991)

Ngành nghề	Tổng số lao động (ngàn người)	Số lao động nữ (ngàn người)	Tỷ lệ nữ/tổng số (%)
1. Cán bộ kỹ thuật	122	31	25
2. Cán bộ KT nông, lâm nghiệp	42	13	31
3. Khoa học-Giáo dục	652	427	65
4. Văn hóa - Nghệ thuật	59	20	34
5. Y tế	272	197	72
6. Công nghiệp hóa chất	94	41	44
7. Giấy và sản phẩm giấy	17	9	53
8. Vật liệu XD, gốm, sứ	213	109	51
9. In	17	9	53
10. Dệt	323	275	85
11. May	360	279	77
12. Công nghiệp thực phẩm	309	170	55
13. Nông nghiệp	19 779	10 590	54
14. Thương nghiệp, dịch vụ	1 352	1 064	79

Bảng 2 : Lực lượng lao động nữ trong một số cơ sở sản xuất

Cơ sở sản xuất	Tổng số (người)	Số nữ (người)	%
1.Xí nghiệp Giấy vải Ngọc Hà	624	429	69
2.Nhà máy Hóa chất Đức giang	329	162	50
3.Nhà máy Khóa Việt-Tiếp	279	142	51
4.Xí nghiệp Gạch Phúc Thịnh	286	130	46
5.Nhà máy In sách giáo khoa	210	168	80
6.Công ty xây dựng số I	746	359	48
7.Nhà In báo Hà nội mới	126	53	42
8.Cty xe đạp-xe máy Thống nhất	249	90	36
9.Nhà máy thực phẩm Hà nội	270	229	85
10.Nhà máy xe đạp Xuân hòa	600	240	40
11.Nhà máy dệt kim Đông xuân	2250	1572	70
12.Nhà máy dệt 10/10	366	246	67

Bảng 3. Lao động nữ và công việc thể lực trong một số ngành nghề

Ngành, nghề	Số điều tra	Số nữ	Tỷ lệ (%)	Công việc thể lực tiêu biểu
<i>A. Ngành than:</i>				
1. Vệ sinh công nghiệp vật liệu nổ	34	30	88	Phát quang, nạo vét cống rãnh
2. Vận hành máy nghiền than	104	53	51	Xúc than
3. Vận hành máy sàng, băng tải, chọc máng ga than	394	277	70	Gạt đất đá, chọc máng ga, dọn mặt bằng
4. Sàng tuyển, khai thác than thủ công	14 315	9 421	66	Xúc than

5. Vận hành máy bơm nước dưới moong	155	105	68	Vận chuyển máy và phụ kiện
6. Làm đường và sửa chữa đường mỏ	155	105	68	Đào, cuốc, vận đá, bốc đá
7. Chế biến, sàng than, chọc máng quang lật điện	553	352	64	Chọc máng than, xúc than, xúc đất đá
<i>B. Ngành chè:</i>				
8. Cày bừa đất trồng chè	4 587	1 191	26	Cày, cuốc
9. Trồng, chăm sóc cây công nghiệp	7 922	5 131	65	Cày, cuốc
10. Hái chè	7 359	6 605	90	Mang vác
11. Hấp héo chè	459	230	50	Bốc, xúc, vận chuyển chè
12. Vò, lên men chè	917	458	50	Xúc, vận chuyển chè
13. Xấy chè	917	367	40	Vận chuyển chè
14. Sàng, phân loại chè	1 834	1 467	80	Chuyển chè, đóng bao
15. Cân, trộn, đóng thùng chè	3 670	3 303	90	Chuyển chè
16. Sản xuất hương liệu chè	1 376	826	60	Vận chuyển nguyên liệu
17. Bao gói chè	3 670	3 304	90	Vận chuyển chè

18. Phun thuốc trừ sâu cho cây công nghiệp	1 100	250	23	Vận chuyển thuốc, vận chuyển nước
<i>C. Ngành mía-đường:</i>				
19. Chăm sóc, thu hoạch mía	1 600	900	56	Chặt mía, chuyển mía
20. Tiêu hóa vôi (trong quy trình làm đường)	75	20	27	Xúc, vận chuyển vôi và bã
21. Xử lý bột để sản xuất đường Gluco	10	6	60	Vận chuyển bột
22. Đường hóa, tẩy màu, cô đặc Gluco	25	8	32	Nhận, chuyển bột và nguyên liệu
<i>D. Xay xát lương thực</i>				
23. Cấp nguyên liệu vào máy xát	75	23	31	Vận chuyển
24. Đóng và may bao lương thực	75	23	31	Mang vác máy, kéo bao
25. Thủ kho lương thực	90	60	67	Chuyển bao lương thực
<i>Chăn nuôi:</i>				
26. Chăm sóc gà giống	380	55	55	Vận chuyển thức ăn cho gà